



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thực	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Nghị	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Thực	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thăng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Truy cập và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số: 423 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trọng Thế
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2649-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.135.470.875.261	739.322.772.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	407.677.036.164	77.484.066.264
1. Tiền	111		227.677.036.164	77.484.066.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.450.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.450.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		558.918.283.349	515.933.434.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	486.643.762.500	447.559.685.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.690.205.266	18.173.729.341
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.572.311.846	50.532.749.458
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.987.996.263)	(332.730.300)
IV. Hàng tồn kho	140	10	120.365.971.703	111.122.163.133
1. Hàng tồn kho	141		120.365.971.703	113.169.489.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.047.325.982)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.059.584.045	34.783.108.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	32.418.254.127	20.969.904.714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.040.830.713	11.901.444.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	20	5.600.499.205	1.911.759.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.114.117.313.624	1.235.614.973.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.608.243.772	15.902.069.567
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	11.608.243.772	15.902.069.567
II. Tài sản cố định	220		588.592.253.791	525.897.268.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	503.086.497.353	440.166.835.175
- Nguyên giá	222		1.467.696.867.977	1.072.255.847.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(964.610.370.624)	(632.089.012.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	57.229.227.905	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		94.530.744.060	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(37.301.516.155)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	28.276.528.533	18.265.450.056
- Nguyên giá	228		33.548.135.666	21.197.773.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.271.607.133)	(2.932.323.583)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.853.898.392	63.266.548.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	20.853.898.392	63.266.548.109
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	382.232.918.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	-	382.232.918.080
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		493.062.917.669	248.316.169.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	481.782.898.175	239.033.749.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	11.280.019.494	9.282.420.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.249.588.188.885	1.974.937.745.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.282.755.920.727		1.166.511.585.984	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.121.752.439.437		1.090.673.412.841	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	712.785.561.413		731.045.058.047	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.863.403.973		458.456.759	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.384.732.588		2.046.165.072	
4. Phải trả người lao động	314		41.170.355.672		26.079.081.525	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	32.036.049.089		7.518.823.265	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	30.227.706.341		12.892.199.499	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	280.149.626.494		302.679.930.567	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.135.003.867		7.953.698.107	
II. Nợ dài hạn	330		161.003.481.290		75.838.173.143	
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	119.296.714.960		24.612.700.491	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	41.706.766.330		51.225.472.652	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		966.832.268.158		808.426.160.013	
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	966.832.268.158		808.426.160.013	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000		500.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000		500.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212		45.594.384.212	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)		(12.061.327)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		357.387.422.404		229.724.287.083	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.862.522.869		33.119.550.045	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.591.218.324		1.274.088.687	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		60.271.304.545		31.845.461.358	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.249.588.188.885		1.974.937.745.997	

nah

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.176.015.364.071		4.031.495.617.890	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		204.112.447.510		49.797.138.517	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	4.971.902.916.561		3.981.698.479.373	
4. Giá vốn hàng bán	11	29	4.030.916.698.759		3.290.271.468.742	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		940.986.217.802		691.427.010.631	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	397.761.515.416		75.818.808.998	
7. Chi phí tài chính	22	33	71.531.641.184		21.411.274.977	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.608.158.252</i>		<i>21.106.029.100</i>	
8. Chi phí bán hàng	25	31	766.610.381.915		531.098.915.503	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	80.072.934.148		79.086.388.406	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		420.532.775.971		135.649.240.743	
11. Thu nhập khác	31		5.502.666.391		9.737.054.048	
12. Chi phí khác	32		3.461.966.482		2.010.174.365	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	2.040.699.909		7.726.879.683	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		422.573.475.880		143.376.120.426	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	82.868.705.588		27.963.623.044	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(1.997.599.253)		928.242.024	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		341.702.369.545		114.484.255.358	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	6.334		1.790	

nad

Ngô An Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Quý Hiệu

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	422.573.475.880	143.376.120.426
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	145.646.265.507	171.470.963.684
Các khoản dự phòng	03	(1.650.743.100)	(369.479.439)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(97.399.410)	123.462.371
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(348.061.167.823)	(77.274.480.310)
Chi phí lãi vay	06	20.608.158.252	21.106.029.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	239.018.589.306	258.432.615.832
Thay đổi các khoản phải thu	09	288.791.790.978	162.187.386.702
Thay đổi hàng tồn kho	10	448.698.009	38.588.207.716
Thay đổi các khoản phải trả	11	(297.759.092.142)	(357.116.303.774)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.611.466.467	(19.130.357.362)
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.838.876.547)	(22.699.703.823)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.029.781.805)	(30.476.608.293)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.320.683.076)	(18.919.072.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.922.111.190	10.866.164.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(109.001.330.371)	(111.770.955.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	1.786.435.636
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.450.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty con	26	480.018.756.200	-
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.560.134.148	53.127.348.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	418.127.559.977	(56.857.171.719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(12.061.327)
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.119.440.488.584	995.531.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.113.754.200.924)	(974.317.967.592)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(47.147.587.149)	(38.634.958.934)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(153.394.521.188)	(112.998.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(194.855.820.677)	(130.432.781.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	330.193.850.490	(176.423.789.518)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.484.066.264	253.900.756.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(880.590)	7.099.637
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	407.677.036.164	77.484.066.264

nad

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 554 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong trường hợp công ty mẹ thoái toàn bộ vốn tại các công ty con đó thì sau khi thoái vốn, công ty mẹ không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, báo cáo tài chính này được lập riêng để trình bày tình hình tài chính tại 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Công ty không hợp nhất số liệu tài chính của các công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày thanh lý trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).



Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Chi phí đi vay".

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.093.738.456	4.738.375.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.583.297.708	72.745.690.698
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	-
	407.677.036.164	77.484.066.264

Các khoản tương đương tiền thể hiện hai khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi 7.450.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với lãi suất 5,1%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	53.926.923.737	29.337.013.451
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	52.198.665.599	53.718.878.550
- Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG	23.132.052.572	17.669.509.156
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	21.817.551.349	33.495.996.114
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	16.388.832.991	8.940.869.343
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	10.746.452.720	10.734.149.038
- Các khoản phải thu khách hàng khác	296.732.215.792	27.419.173.014
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	11.701.067.740	266.244.097.198
	<u>486.643.762.500</u>	<u>447.559.685.864</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	3.041.221.267	8.799.854.651
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	3.193.779.172	5.110.346.213
- Ứng trước cho người lao động	4.341.264.616	4.785.484.127
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	-
- Phải thu khác	9.524.965.057	2.402.368.189
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	22.360.696.278
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	20.700.000.000	7.074.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	1.471.081.734	-
	<u>45.572.311.846</u>	<u>50.532.749.458</u>
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	<u>11.608.243.772</u>	<u>15.902.069.567</u>

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ phải thu quá hạn						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.616.725.481	1.131.707.837	485.017.644	-	-	-
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	912.786.674	456.393.337	456.393.337	-	-	-
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	581.217.372	174.365.212	406.852.160	-	-	-
Từ 3 năm trở lên	8.639.733.122	-	8.639.733.122	332.730.300	-	332.730.300
	<u>11.750.462.649</u>	<u>1.762.466.386</u>	<u>9.987.996.263</u>	<u>332.730.300</u>	<u>-</u>	<u>332.730.300</u>



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	168.557	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.199.820.204	-	34.970.419.770	-
Công cụ, dụng cụ	53.167.136.486	-	56.589.194.416	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.422.024.712	-	3.721.055.957	-
Thành phẩm	5.858.636.444	-	3.252.583.134	-
Hàng hóa	22.707.814.728	-	14.636.235.838	2.047.325.982
Hàng gửi đi bán	10.370.572	-	-	-
	120.365.971.703	-	113.169.489.115	2.047.325.982

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 đồng (năm 2015: 2.047.325.982 đồng) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.047.325.982 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	15.641.883.296	8.868.557.332
- Chi phí bảo hiểm trả trước	3.041.710.897	2.915.314.549
- Chi phí sơn sửa	-	1.822.545.067
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.998.407.897	1.995.674.120
- Chi phí khác	5.736.252.037	5.367.813.646
	32.418.254.127	20.969.904.714
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	328.643.631.204	89.244.601.683
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	80.715.424.572	71.002.799.471
- Trả trước thuê văn phòng (3)	41.602.539.737	42.553.454.933
- Bình chứa khí CNG	5.271.191.111	8.021.377.778
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	702.474.156	7.396.896.419
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	4.354.256.543	5.602.912.985
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	1.068.834.522	6.567.293.615
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	2.214.637.096	2.418.654.659
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	890.664.037	1.300.870.779
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	9.984.436.929	-
- Chi phí tư vấn	1.892.558.225	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.442.250.043	4.924.886.866
	481.782.898.175	239.033.749.188

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	89.244.601.683	88.494.966.152
Tăng do sáp nhập Công ty con thành chi nhánh	226.871.922.014	-
Tăng thêm trong năm	71.679.494.770	23.040.090.071
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(58.290.129.546)	(22.105.103.715)
Thanh lý	(862.257.717)	(185.350.825)
Tại ngày cuối năm	328.643.631.204	89.244.601.683

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m² với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m² trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m² trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	368.580.750.644	685.438.832.020	14.053.942.046	2.933.955.452	1.248.367.144	1.072.255.847.306
Tăng trong năm	1.926.778.890	12.394.628.937	1.028.849.091	698.009.091	-	16.048.266.009
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	135.284.593.646	-	-	-	135.284.593.646
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.055.617.279	39.869.585.801	-	-	217.833.943	95.143.037.023
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	65.832.806.511	41.917.019.757	14.563.036.694	3.088.374.972	23.683.964.995	149.085.202.929
Phân loại lại	1.379.341.089	(1.442.522.907)	-	63.181.818	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(120.078.936)	(120.078.936)
Số dư cuối năm	492.775.294.413	913.462.137.254	29.645.827.831	6.783.521.333	25.030.087.146	1.467.696.867.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	118.635.414.377	499.967.367.410	10.685.372.678	1.614.252.572	1.186.605.094	632.089.012.131
Khấu hao trong năm	29.615.915.649	75.275.054.532	1.017.891.524	455.331.302	986.099.113	107.350.292.120
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	135.284.593.646	-	-	-	135.284.593.646
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	22.499.615.388	30.143.046.649	13.487.833.632	2.030.141.383	21.845.914.611	90.006.551.663
Phân loại lại	7.774.830.753	(9.069.085.397)	996.289.641	450.799.506	(152.834.503)	-
Thanh lý	-	-	-	-	(120.078.936)	(120.078.936)
Số dư cuối năm	178.525.776.167	731.600.976.840	26.187.387.475	4.550.524.763	23.745.705.379	964.610.370.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	249.945.336.267	185.471.464.610	3.368.569.368	1.319.702.880	61.762.050	440.166.835.175
Tại ngày cuối năm	314.249.518.246	181.861.160.414	3.458.440.356	2.232.996.570	1.284.381.767	503.086.497.353

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 413.260.162.623 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 273.476.603.527 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 76.289.843.411 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 91.161.468.251 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Thuê tài chính trong năm	26.909.861.051	-	26.909.861.051
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(135.284.593.646)	-	(135.284.593.646)
Số dư cuối năm	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Khấu hao trong năm	37.145.616.384	-	37.145.616.384
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(135.284.593.646)	-	(135.284.593.646)
Số dư cuối năm	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	67.464.983.238	-	67.464.983.238
Tại ngày cuối năm	57.229.227.905	-	57.229.227.905

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.521.235.000 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	18.265.372.678	1.464.370.376	1.468.030.585	21.197.773.639
Tăng trong năm	-	-	300.108.500	300.108.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	213.650.000	213.650.000
Tăng do sáp nhập Công ty con (1)	10.574.366.206	-	1.262.237.321	11.836.603.527
Số dư cuối năm	28.839.738.884	1.464.370.376	3.244.026.406	33.548.135.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.663.409.144	892.706.077	376.208.362	2.932.323.583
Khấu hao trong năm	365.038.770	176.266.805	609.051.428	1.150.357.003
Tăng do sáp nhập Công ty con (1)	-	-	1.188.926.547	1.188.926.547
Số dư cuối năm	2.028.447.914	1.068.972.882	2.174.186.337	5.271.607.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	16.601.963.534	571.664.299	1.091.822.223	18.265.450.056
Tại ngày cuối năm	26.811.290.970	395.397.494	1.069.840.069	28.276.528.533

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.230.585 đồng).

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Samsung CE Complex	4.887.353.521	47.875.196.447
Di dời nhà máy Bình Khí	8.617.844.474	8.550.117.201
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	3.693.209.218	2.968.057.217
Công trình khác	3.655.491.179	3.873.177.244
	<u>20.853.898.392</u>	<u>63.266.548.109</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Ngày 26 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/NQ-KMN về việc thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Trong Quý 1 năm 2016, Công ty đã kết thúc việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này.

Ngày 11 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 67/NQ-KMN về việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty trên cơ sở chuyển giao toàn bộ phần vốn, tài sản, nhân sự, chức năng, nhiệm vụ và các vấn đề có liên quan khác từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông ("PV Gas Sài Gòn") và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam ("VT Gas"). Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, PV Gas Sài Gòn và VT Gas đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, dòng tiền của Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny không còn để đầu tư tiếp, dẫn đến Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của công ty này. Chi tiết như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
VND

Tại ngày đầu năm và cuối năm	<u>50.000.000.000</u>
------------------------------	-----------------------

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Tại ngày đầu năm	9.282.420.241
Ghi nhận trong năm	1.997.599.253
Tại ngày cuối năm	<u>11.280.019.494</u>

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.280.019.494	9.282.420.241
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>11.280.019.494</u>	<u>9.282.420.241</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Gas Venus SR Corporation Ltd.	52.219.668.243	52.219.668.243	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.907.520.000	4.907.520.000	4.849.200.000	4.849.200.000
Phải trả cho các đối tượng khác	38.537.927.219	38.537.927.219	58.191.974.867	58.191.974.867
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	617.120.445.951	617.120.445.951	668.003.883.180	668.003.883.180
	<u>712.785.561.413</u>	<u>712.785.561.413</u>	<u>731.045.058.047</u>	<u>731.045.058.047</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	3.504.362.598	1.336.166.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.923.783	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.041.446.207	527.030.009
Thuế khác	-	182.968.508
	<u>6.384.732.588</u>	<u>2.046.165.072</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Tăng trong năm</u> VND	<u>Giảm trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.911.759.512	3.677.075.205	-	5.588.834.717
Thuế khác nộp thừa	-	11.664.488	-	11.664.488
	<u>1.911.759.512</u>	<u>3.688.739.693</u>	<u>-</u>	<u>5.600.499.205</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.336.166.555	54.679.928.907	(52.511.732.864)	3.504.362.598
Thuế nhập khẩu	-	9.669.177.340	(9.669.177.340)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	82.868.705.588	(81.029.781.805)	1.838.923.783
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	527.030.009	9.731.672.007	(9.217.255.809)	1.041.446.207
Thuế khác	182.968.508	490.001.168	(672.969.676)	-
	<u>2.046.165.072</u>	<u>157.439.485.010</u>	<u>(153.100.917.494)</u>	<u>6.384.732.588</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay	1.228.080.450	458.798.745
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	10.568.568.743	-
Các khoản chi phí trích trước khác	20.239.399.896	7.060.024.520
	<u>32.036.049.089</u>	<u>7.518.823.265</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151.111.112	181.317.400
- Chiết khấu bán hàng	19.576.824.942	2.854.989.875
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1.601.740.212	-
- Kinh phí công đoàn	542.677.087	326.636.935
- Bảo hiểm xã hội	36.933.833	-
- Bảo hiểm y tế	7.397.373	5.242.166
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.950.814	6.717.727
- Hàng LPG vay trả	5.082.624.500	2.748.889.590
- Các khoản khác	3.219.446.468	6.768.405.806
	<u>30.227.706.341</u>	<u>12.892.199.499</u>
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	119.296.714.960	24.612.700.491
	<u>119.296.714.960</u>	<u>24.612.700.491</u>

(*) Thể hiện số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	24.612.700.491	25.009.357.627
Tăng do sát nhập Công ty con thành chi nhánh	85.155.658.171	-
Tăng thêm trong năm	33.198.020.029	8.607.275.000
Kết chuyển vào doanh thu	(23.001.738.731)	(8.650.754.842)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(667.925.000)	(353.177.294)
Tại ngày cuối năm	<u>119.296.714.960</u>	<u>24.612.700.491</u>

15
 05
 05
 D
 01
 7F
 -002
 ÁNH
 TY
 HỮU
 TT
 NAM
 HỒ C

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (1)	183.000.000.000	183.000.000.000	310.000.000.000	493.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	627.000.000.000	547.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (3)	17.000.000.000	17.000.000.000	130.000.000.000	47.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	25.001.300.924	25.001.300.924	32.322.170.152	26.754.200.924	30.569.270.152	30.569.270.152
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	27.678.629.643	27.678.629.643	39.049.313.848	47.147.587.149	19.580.356.342	19.580.356.342
	302.679.930.567	302.679.930.567	1.138.371.484.000	1.160.901.788.073	280.149.626.494	280.149.626.494

- (1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/CV-0051/KHDNN/16NH ngày 28 tháng 9 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 16 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2016 - HĐTĐHM/NHCT948 - PGS ngày 29 tháng 4 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 31/2016/600315/HĐTĐ ngày 18 tháng 8 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	52.296.443.076	52.296.443.076	-	18.727.956.924	33.568.486.152	33.568.486.152
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	12.546.688.000	12.546.688.000	-	6.273.344.000	6.273.344.000	6.273.344.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	3.797.789.094	630.000.000	3.167.789.094	3.167.789.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	5.614.500.000	1.122.900.000	4.491.600.000	4.491.600.000
Tổng các khoản vay dài hạn	64.843.131.076	64.843.131.076	9.412.289.094	26.754.200.924	47.501.219.246	47.501.219.246
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	24.731.519.701	24.731.519.701	52.440.488.584	34.848.990.289	42.323.017.996	42.323.017.996
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10.207.314.563	10.207.314.563	-	10.207.314.563	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	4.123.437.879	4.123.437.879	-	2.091.282.297	2.032.155.582	2.032.155.582
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	39.062.272.143	39.062.272.143	52.440.488.584	47.147.587.149	44.355.173.578	44.355.173.578
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	(25.001.300.924)					(30.569.270.152)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	(27.678.629.643)					(19.580.356.342)
	51.225.472.652					41.706.766.330

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39.841.830.152 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số gốc vay là 64.843.131.076 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 5 năm và chịu lãi suất tiền vay từ 6,83% đến 7,63%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (xem Thuyết minh số 12).

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.659.389.094 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất tiền vay ban đầu lần lượt là 6,5% và 7% năm và các năm sau thả nổi cộng 2% và 2,5% biên độ. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,09% đến 9,00%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% đến 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	30.569.270.152	25.001.300.924
Trong năm thứ hai	8.142.080.000	25.001.300.924
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.789.869.094	14.840.529.228
	47.501.219.246	64.843.131.076
	(30.569.270.152)	(25.001.300.924)
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 23 phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	16.931.949.094	39.841.830.152
Số phải trả sau 12 tháng		

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	22.557.678.912	30.016.763.059	19.580.356.342	27.678.629.643
Trong năm thứ hai	14.344.338.460	9.685.314.181	12.833.237.510	9.083.576.871
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.546.243.273	2.337.173.138	11.941.579.726	2.300.065.629
	49.448.260.645	42.039.250.378	44.355.173.578	39.062.272.143
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(5.093.087.067)	(2.976.978.235)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản phải trả	44.355.173.578	39.062.272.143	44.355.173.578	39.062.272.143
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)			(19.580.356.342)	(27.678.629.643)
Số phải trả sau 12 tháng			24.774.817.236	11.383.642.500

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.303.800.000	35,26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	48.319.730.000	9,66%	47.316.510.000	9,66%
Các cổ đông khác	275.364.480.000	55,08%	276.379.690.000	55,08%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	45.594.384.212	-	334.669.027.637	68.989.348.133	-	829.252.759.982
Tăng vốn trong năm	120.000.000.000	-	-	(120.000.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.484.255.358	114.484.255.358
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.061.327)	-	-	-	(12.061.327)
Phân phối quỹ	-	-	-	15.055.259.446	(4.715.259.446)	(10.340.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(49.998.794.000)	(112.998.794.000)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	31.845.461.358	(31.845.461.358)	-
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	229.724.287.083	33.119.550.045	-	808.426.160.013
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	341.702.369.545	341.702.369.545
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	127.663.135.321	3.470.944.679	(131.134.080.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(25.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(29.999.276.400)	(124.996.985.000)	(154.996.261.400)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	357.387.422.404	3.591.218.324	60.271.304.545	966.832.268.158



(1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay và giảm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông, trong năm, Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 29.999.276.400 đồng tương đương 6% vốn góp chủ sở hữu và công bố chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay là 124.996.985.000 đồng tương đương 25% vốn góp chủ sở hữu. Trong năm, Công ty đã chi trả 153.394.521.188 đồng tiền cổ tức.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	3.014.289.600	4.768.488.450
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.222.928.000	10.505.986.600
- Trên 5 năm	<u>12.091.782.878</u>	<u>15.573.537.014</u>

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Khí hóa lỏng	<u>6.491.240.400</u>	<u>6.237.150.000</u>

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	913,41	63.439,00
Euro (EUR)	<u>927,36</u>	<u>947,00</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2016 là 2,9%, năm 2015 là 1,3%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 28 và số 29. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	4.201.514.764.929	2.942.720.240.551
- Doanh thu khí CNG	809.882.053.035	916.837.824.691
- Doanh thu bán bình khí	66.076.197.545	113.986.968.273
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.247.662.990	45.238.472.123
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	23.001.738.731	9.003.932.136
- Doanh thu từ bán phế liệu	4.200.128.748	3.564.863.637
- Doanh thu xăng dầu nhớt	50.092.818.093	143.316.479
	<u>5.176.015.364.071</u>	<u>4.031.495.617.890</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	204.112.447.510	49.797.138.517
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>4.971.902.916.561</u>	<u>3.981.698.479.373</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	3.556.910.918.471	2.697.122.263.412
Giá vốn kinh doanh khí CNG	303.516.257.949	439.404.268.415
Giá vốn bình khí	58.290.129.546	108.423.589.714
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.243.577.048	19.725.027.499
Phân bổ vỏ bình gas	58.120.552.778	22.105.103.715
Giá vốn bán phế liệu	3.041.356.367	3.348.212.497
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	47.793.906.600	143.003.490
	<u>4.030.916.698.759</u>	<u>3.290.271.468.742</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	185.253.974.387	137.934.322.417
Chi phí nhân công	54.982.805.478	126.297.510.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.646.265.507	171.470.963.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.740.892.245	306.759.581.692
Chi phí khác bằng tiền	67.756.295.623	19.112.110.281
	<u>993.380.233.240</u>	<u>761.574.489.009</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương	20.452.611.910	16.666.080.658
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.620.322.238	62.420.307.748
	<u>80.072.934.148</u>	<u>79.086.388.406</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí khấu hao	139.799.030.250	162.716.278.313
- Các khoản chi phí bán hàng khác	352.929.088.242	192.564.397.252
- Chi phí lương	150.837.931.093	98.061.506.281
- Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG	123.044.332.330	77.756.733.657
	<u>766.610.381.915</u>	<u>531.098.915.503</u>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi chuyển nhượng vốn (1)	365.030.904.679	-
Cổ tức được chia	22.356.394.500	74.521.315.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.843.043.370	966.729.674
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	516.607.570	327.264.324
Doanh thu tài chính khác	14.565.297	3.500.000
	<u>397.761.515.416</u>	<u>75.818.808.998</u>

(1) Trong Quý 1 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này. Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông. Theo đó, Công ty phát sinh phần lãi từ thanh lý Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và sáp nhập chi nhánh Miền Đông.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ chuyển nhượng vốn (1)	49.169.174.726	-
Tiền lãi vay	20.608.158.252	21.106.029.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.630.784	213.758.292
Phí lưu ký chứng khoán	1.445.035.639	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	181.641.783	91.487.585
	71.531.641.184	21.411.274.977

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh VTGas. Theo đó, Công ty phát sinh phần lỗ từ sáp nhập chi nhánh VTGas.

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý kho Dung Quất	4.797.820.992	4.797.820.992
Lợi nhuận thuần từ thanh lý tài sản cố định	-	1.611.435.213
Khác	704.845.399	3.327.797.843
Thu nhập khác	5.502.666.391	9.737.054.048
Khác	3.461.966.482	2.010.174.365
Chi phí khác	3.461.966.482	2.010.174.365
Lợi nhuận khác	2.040.699.909	7.726.879.683

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	82.077.457.929	15.434.363.760
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	791.247.659	12.529.259.284
	82.868.705.588	27.963.623.044

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	422.573.475.880	143.376.120.426
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	22.356.394.500	77.007.498.032
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.170.208.264	3.787.576.516
Thu nhập tính thuế	410.387.289.644	70.156.198.910
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	82.077.457.929	15.434.363.760

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	341.702.369.545	114.484.255.358
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	25.000.000.000	25.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	316.702.369.545	89.484.255.358
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.334	1.790

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua máy móc và xây dựng nhà máy Bình khí và kho trạm chiết LPG Cà Mau với giá trị là 15.016.332.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.328.926.988 đồng).

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	761.734.393.738
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	497.132.158.026
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	260.975.745.368	393.177.690.943
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	174.889.749.814	166.094.520.225
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	37.107.604.914	87.716.080.931
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	65.754.398.848
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	18.840.525.518	24.325.279.871
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	26.925.673.816	11.978.661.620
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.008.937.677	1.514.089.815
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung	4.028.135.433	4.529.559.744

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	1.669.268.190	2.122.670.324
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	1.247.342.861
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	5.829.277.717	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	602.349.745	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	1.236.092.201	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	36.117.545	-
Ban quản lý dự án khí Đông Nam Bộ	173.945.090	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	273.460.582	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.886.158.397	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	52.559.671.389	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	18.789.347.828	-
	606.832.061.224	2.017.326.846.946
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.461.292.924.336	1.667.268.023.110
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	893.218.097.132	989.427.041.944
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	306.798.100.642	451.064.935.605
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	49.411.385.144
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	113.008.174.779	9.932.155.123
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	7.077.533.704	9.795.890.818
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	4.244.506.744	6.510.109.661
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	-	3.744.729.938
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	-	2.879.237.910
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.285.099.200	2.840.502.613
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	2.337.993.949	2.761.535.902
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	148.340.943.829	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	26.925.673.816	-
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	2.348.595.604	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.434.032.560	422.987.401
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu	45.268.641.815	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	192.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	18.785.692.228	-
	3.032.558.010.338	3.196.058.535.169
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.356.394.500	74.521.315.000
	22.356.394.500	74.521.315.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	144.782.267.925
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	69.517.112.777
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	815.377.480	25.462.054.931
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	34.120.760	2.670.251.797
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4.272.594.787	15.571.483.623
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	2.579.876.865	2.197.944.202
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	532.951.338	2.789.625.787
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	1.447.348.968
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	3.009.492	856.568.633
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	313.100.592	736.544.005
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	212.894.550
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	40.004.720	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	24.307.410	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	122.793.880	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.962.930.416	-
	11.701.067.740	266.244.097.198
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	22.360.696.278
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	20.740.000.000	7.074.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	1.471.081.734	-
	22.211.081.734	29.434.696.278
Phải trả người bán		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	293.523.547.738	448.913.799.367
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	241.474.485.392	141.782.079.717
Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	81.569.091.521	74.001.409.244
Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lỏng Việt Nam	-	2.127.464.024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	553.321.300	883.128.348
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	296.002.480
	617.120.445.951	668.003.883.180



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

(i) Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 1.601.740.212 đồng (năm 2015: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

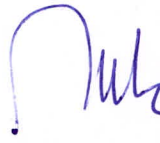
Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Vì vậy, các khoản thay đổi vốn lưu động và tiền chi mua sắm tài sản cố định được điều chỉnh lại để loại bỏ ảnh hưởng từ việc sáp nhập Công ty con.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 07 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

